

Số: 423/2026/TT-BTC

Hà Nội, ngày 21 tháng 8 năm 2026

**THÔNG TƯ**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 130/2025/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định Hệ thống Mục lục ngân sách nhà nước**

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Công nghiệp công nghệ số số 71/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Chuyển đổi số số 148/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ;*

*Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 166/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ;*

*Căn cứ Nghị định số 224/2026/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2026 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Chuyển đổi số;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Kho bạc Nhà nước;*

*Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 130/2025/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định Hệ thống Mục lục ngân sách nhà nước.*

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điểm tại khoản 3 Điều 3**

1. Sửa đổi, bổ sung điểm d như sau:

“d) Loại Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (ký hiệu 100)

Để phản ánh, hạch toán các khoản chi đầu tư và chi thường xuyên cho các hoạt động về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Các khoản chi đầu tư và chi thường xuyên cho hoạt động chuyển đổi số phải đáp ứng các nguyên tắc theo quy định của pháp luật về Chuyển đổi số.

Không bao gồm: chi ngân sách nhà nước cho hoạt động quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ, Sở Khoa học và Công nghệ; các nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước cho mua sắm, thay thế trang thiết bị và phương tiện làm việc của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động theo tiêu chuẩn, định mức từ hoạt động quản lý nhà nước thuộc nguồn kinh phí quản lý hành chính tại các cơ quan quản lý trung ương và địa phương; chi ngân sách cho các hoạt động đào tạo trình độ đại học, sau đại học bao gồm cả phát hiện và đào tạo bồi dưỡng nhân tài để bổ sung nguồn nhân lực khoa học và công nghệ theo pháp luật về giáo dục đại học; chi ngân sách cho hoạt động giáo dục nghề nghiệp (trình độ sơ cấp, trung cấp, cao đẳng) theo pháp luật về giáo dục nghề nghiệp.”

2. Sửa đổi, bổ sung điểm k như sau:

“k) Loại Các hoạt động kinh tế (ký hiệu 280)

- Để phản ánh, hạch toán chi các hoạt động nhằm phục vụ, hỗ trợ sản xuất, kinh doanh thuộc các ngành kinh tế như nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản, công thương, giao thông vận tải, công nghiệp công nghệ số, du lịch, hoạt động dự trữ quốc gia, tài nguyên và các hoạt động kinh tế khác.

- Các khoản chi ngân sách nhà nước cho hoạt động kinh tế bao gồm chi đầu tư và chi thường xuyên để phục vụ, hỗ trợ sản xuất, kinh doanh thuộc các ngành kinh tế như nông nghiệp, công thương, giao thông vận tải, công nghiệp công nghệ số, du lịch, hoạt động dự trữ quốc gia, tài nguyên, các hoạt động kinh tế khác.

Không bao gồm: Chi ngân sách cho hoạt động quản lý nhà nước tại các cơ quan quản lý trung ương và địa phương; chi ngân sách cho hoạt động đào tạo; chi ngân sách cho hoạt động nghiên cứu khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; chi dự trữ quốc gia.”.

## **Điều 2. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số Chương tại Phụ lục I**

1. Sửa đổi tên Chương 819 “Đảng ủy xã” thành “Văn phòng Đảng ủy xã”.

2. Bổ sung Chương 506 “Trường Chính trị tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương”.

3. Bổ sung Chương 834 “Phòng Xây dựng, Nông nghiệp, Môi trường, Khoa học, Công nghệ”.

Ghi chú: “Bao gồm Phòng Nông nghiệp và Môi trường; Phòng Xây dựng và Môi trường; Phòng Khoa học, Công nghệ, Nông nghiệp và Môi trường...”.

4. Bãi bỏ Chương 810 “Ban chỉ huy quân sự xã”.

## **Điều 3. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số Khoản tại Phụ lục II**

1. Sửa đổi tên Khoản 015 “Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh” thành “Quản lý, bảo vệ Khu Di tích Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh”.

2. Bổ sung tại mục “Ghi chú” Loại 100 “Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số” nội dung sau:

“Trường hợp nhiệm vụ chi không thuộc các nguyên tắc theo quy định của pháp luật về Chuyển đổi số mà nhằm phục vụ chức năng, nhiệm vụ chuyên môn riêng của lĩnh vực nào thì hạch toán theo loại, khoản tương ứng của lĩnh vực đó.

Ví dụ:

- Trường học mua máy tính phục vụ đào tạo, dạy nghề thì hạch toán theo Khoản tương ứng thuộc Loại 070 (Giáo dục - đào tạo và dạy nghề)

- Nhiệm vụ mua sắm máy tính theo tiêu chuẩn, định mức phục vụ công tác các chức danh thì hạch toán vào Khoản tương ứng của Loại 340.”

3. Bổ sung, bãi bỏ một số Khoản thuộc Loại 100 “Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số”.

a) Bổ sung một số Khoản thuộc Loại 100 như sau:

- Khoản 122 “Nền tảng số dùng chung quốc gia, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành trọng yếu, trọng điểm”.

Ghi chú: “Bao gồm hoạt động đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ các nền tảng số dùng chung quốc gia, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành trọng yếu, cơ sở dữ liệu chuyên ngành trọng điểm theo quy định.”.

- Khoản 123 “Hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, hệ thống phần cứng, hệ thống phần mềm, cơ sở dữ liệu phục vụ chuyển đổi số”.

Ghi chú:

“- Bao gồm hoạt động đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ các hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, hệ thống phần cứng, hệ thống phần mềm, cơ sở dữ liệu (bao gồm số hóa, tạo lập cơ sở dữ liệu) phục vụ chuyển đổi số (bao gồm chính phủ số, kinh tế số và xã hội số).

- Trường hợp đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ nền tảng số dùng chung quốc gia, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành trọng yếu, trọng điểm thì hạch toán vào Khoản 122.

- Trường hợp đầu tư, mua sắm trang thiết bị, phần cứng, máy móc, phần mềm thương mại, cơ sở dữ liệu, công cụ, sản phẩm, dịch vụ số, ... mà không hình thành hệ thống thì hạch toán vào Khoản 124.”.

- Khoản 124 “Trang thiết bị công nghệ số, dịch vụ số phục vụ chuyển đổi số”.

Ghi chú: “Bao gồm hoạt động mua sắm trang thiết bị, phần cứng, máy móc, phần mềm thương mại, cơ sở dữ liệu, công cụ, sản phẩm, dịch vụ số, trí tuệ nhân tạo AI; mua máy móc, thiết bị đầu cuối phục vụ công việc thường xuyên trên môi trường số; mua dự phòng, thay thế các thiết bị phần cứng, phần mềm thương mại và các trang thiết bị khác theo quy định.”.

- Khoản 125 “Quản trị, vận hành, bảo trì, duy trì hạ tầng số, nền tảng số, hệ thống thông tin, hệ thống phần cứng, hệ thống phần mềm, cơ sở dữ liệu đã được đầu tư, mua sắm phục vụ chuyển đổi số”.

Ghi chú: “Bao gồm chính phủ số, kinh tế số và xã hội số. Không bao gồm việc nâng cấp, mở rộng hạ tầng số, nền tảng số, hệ thống thông tin, hệ thống phần cứng, hệ thống phần mềm, cơ sở dữ liệu.”.

- Khoản 126 “Hoạt động chuyển đổi số khác”.

Ghi chú: “Bao gồm hoạt động chuyển đổi số khác theo quy định và không thuộc các hoạt động được hạch toán tại các Khoản 122, 123, 124, 125.”.

b) Bãi bỏ Khoản 121 “Chuyển đổi số”.

4. Sửa đổi, bổ sung nội dung tại mục “Ghi chú” của Khoản 309 “Công nghiệp khác” thuộc Loại 280 “Các hoạt động kinh tế” thành “Bao gồm: Công nghiệp xây dựng; công nghiệp chế biến, chế tạo; công nghiệp khai khoáng khác; hoạt động công nghiệp hỗ trợ, khuyến công; công nghiệp môi trường; Công nghiệp khác”.

5. Bãi bỏ một số Khoản thuộc Loại 280 “Các hoạt động kinh tế” như sau:

a) Khoản 314 “Công nghệ thông tin”.

b) Khoản 315 “Chuyển đổi số, phát triển chính phủ số, kinh tế số, xã hội số”.

#### **Điều 4. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số Mục, Tiểu mục tại Phụ lục III**

1. Bổ sung Tiểu mục 1016 “Thuế thu nhập cá nhân từ hoạt động giao dịch, chuyển nhượng, kinh doanh tài sản mã hoá” thuộc Mục 1000 “Thuế thu nhập cá nhân”.

2. Bổ sung Tiểu mục 1059 “Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động giao dịch, chuyển nhượng, kinh doanh tài sản mã hoá” thuộc Mục 1050 “Thuế thu nhập doanh nghiệp”.

3. Bổ sung Tiểu mục 1262 “Thu tiền đấu giá biển số xe mô tô, xe gắn máy” thuộc Mục 1250 “Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên”.

4. Sửa đổi tên Tiểu mục 2768 “Lệ phí cấp chứng minh nhân dân, căn cước công dân” thuộc Mục 2750 “Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân” thành “Lệ phí cấp thẻ căn cước”.

5. Sửa đổi tên Tiểu mục 3362 “Thu bán cây đứng” thuộc Mục 3350 “Thu từ bán và thanh lý tài sản khác” thành “Thu bán cây đứng, gỗ hợp pháp”.

6. Sửa đổi tên Mục và các Tiểu mục thuộc Mục 3600 “Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước” như sau:

a) Sửa đổi tên Mục 3600 “Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước” thành “Tiền cho thuê đất, đất có mặt nước”.

b) Sửa đổi tên Tiểu mục 3601 “Tiền thuê mặt đất hàng năm” thành “Tiền thuê đất hàng năm”.

c) Sửa đổi tên Tiểu mục 3602 “Tiền thuê mặt nước hàng năm” thành “Tiền thuê đất có mặt nước hàng năm”.

d) Sửa đổi tên Tiểu mục 3603 “Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước từ các hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí” thành “Thu tiền thuê đất, đất có mặt nước từ các hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí”.

đ) Sửa đổi tên Tiểu mục 3604 “Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước trong khu công nghiệp, khu chế xuất” thành “Thu tiền cho thuê đất, đất có mặt nước trong khu công nghiệp, khu chế xuất”.

e) Sửa đổi tên Tiểu mục 3605 “Tiền thuê mặt đất thu một lần cho cả thời gian thuê” thành “Tiền thuê đất thu một lần cho cả thời gian thuê”.

g) Sửa đổi tên Tiểu mục 3606 “Tiền thuê mặt nước thu một lần cho cả thời gian thuê” thành “Tiền thuê đất có mặt nước thu một lần cho cả thời gian thuê”.

h) Sửa đổi tên Tiểu mục 3607 “Tiền thuê mặt biển thu hàng năm” thành “Tiền sử dụng khu vực biển thu hàng năm”.

i) Sửa đổi tên Tiểu mục 3608 “Tiền thuê mặt biển thu một lần cho cả thời gian thuê” thành “Tiền sử dụng khu vực biển thu một lần”.

7. Bổ sung Tiểu mục 3657 “Thu từ chênh lệch vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ tại doanh nghiệp” thuộc Mục 3650 “Thu từ tài sản Nhà nước giao các tổ chức kinh tế”.

8. Bổ sung Tiểu mục 3904 “Tiền thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD” thuộc Mục 3900 “Thu khác từ quỹ đất”.

9. Sửa đổi, bổ sung một số Tiểu mục thuộc Mục 4250 “Thu tiền phạt” như sau:

a) Sửa đổi tên Tiểu mục 4254 “Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nhập cá nhân)” thành “Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nhập cá nhân; phạt vi phạm hành chính về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu)”.

b) Bổ sung Tiểu mục 4255 “Phạt vi phạm hành chính về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu”.

c) Bổ sung Tiểu mục 4256 “Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý theo quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu”.

d) Sửa đổi tên Tiểu mục 4272 “Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý” thành “Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý (không bao gồm tiền chậm nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu)”.

10. Sửa đổi tên Mục 4500 “Các khoản đóng góp tự nguyện” thành “Các khoản tài trợ, đóng góp tự nguyện”.

11. Sửa đổi, bổ sung một số Tiểu mục thuộc Mục 4900 “Các khoản thu khác” như sau:

a) Sửa đổi tên Tiểu mục 4917 “Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân” thành “Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân từ hoạt động giao dịch, chuyển nhượng, kinh doanh tài sản mã hoá)”.

b) Sửa đổi tên Tiểu mục 4918 “Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)” thành “Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí; tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động giao dịch, chuyển nhượng, kinh doanh tài sản mã hoá; tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu)”.

c) Bổ sung Tiểu mục 4948 “Tiền chậm nộp thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất (không bao gồm thu tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc trung ương quản lý)”.

d) Bổ sung Tiểu mục 4951 “Tiền nộp bổ sung đối với thời gian chưa tính tiền sử dụng đất”

Ghi chú: “Tiền nộp bổ sung đối với thời gian chưa tính tiền sử dụng đất theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 257 Luật Đất đai năm 2024 thuộc khoản thu khác theo quy định tại điểm i khoản 1 Điều 153 Luật Đất đai năm 2024”.

đ) Bổ sung Tiểu mục 4952 “Tiền nộp bổ sung đối với thời gian chưa tính tiền thuê đất”

Ghi chú: “Tiền nộp bổ sung đối với thời gian chưa tính tiền thuê đất theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 257 Luật Đất đai năm 2024 thuộc khoản thu khác theo quy định tại điểm i khoản 1 Điều 153 Luật Đất đai năm 2024”.

e) Bổ sung Tiểu mục 4954 “Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân từ hoạt động giao dịch, chuyển nhượng, kinh doanh tài sản mã hoá”.

g) Bổ sung Tiểu mục 4955 “Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động giao dịch, chuyển nhượng, kinh doanh tài sản mã hoá”.

h) Bổ sung Tiểu mục 4956 “Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu”.

i) Bổ sung Tiểu mục 4957 “Tiền chủ đầu tư phải nộp tương đương giá trị quỹ đất ở đã đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật phải dành để xây dựng nhà ở xã hội”.

12. Bổ sung một số Tiểu mục thuộc Mục 6400 “Các khoản thanh toán khác cho cá nhân” như sau:

a) Tiểu mục 6407 “Phụ cấp nữ, trợ cấp xung đột vũ trang, thảm họa do thiên tai dịch bệnh cho thành viên cơ quan Việt Nam ở nước ngoài”.

b) Tiểu mục 6408 “Chi vé máy bay, tàu xe, cước hành lý theo chế độ cho thành viên cơ quan Việt Nam ở nước ngoài”.

c) Tiểu mục 6409 “Chi hỗ trợ tiền học phí cho con chưa thành niên đi theo thành viên cơ quan Việt Nam ở nước ngoài”.

13. Sửa đổi nội dung mục “Ghi chú” Tiểu mục 6762 “Thuê dịch vụ thuê ngoài” thuộc Mục 6750 “Chi phí thuê mướn” thành “Các khoản chi phí dịch vụ thuê ngoài thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số như: kiểm định, đánh giá, kiểm toán độc lập,...”.

14. Sửa đổi tên Tiểu mục 6912 “Các thiết bị công nghệ thông tin” thuộc Mục 6900 “Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng” thành “Hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu và các thiết bị công nghệ số”.

Ghi chú: “Bao gồm: quản trị, vận hành, bảo trì, duy trì, sửa chữa, hỗ trợ kỹ thuật hạ tầng chuyển đổi số, trang thiết bị công nghệ số, hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu và các sản phẩm, thiết bị khác; gia hạn bảo hành theo chính sách của nhà sản xuất (bảo hành mở rộng)”.

15. Sửa đổi, bổ sung một số Tiểu mục thuộc Mục 6950 “Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn” như sau:

a) Sửa đổi tên Tiểu mục 6956 “Các thiết bị công nghệ thông tin” thành “Hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu”.

Ghi chú: “Chi mua sắm, nâng cấp, mở rộng các hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu”.

b) Sửa đổi nội dung mục “Ghi chú” Tiểu mục 6959 “Trang thiết bị, máy móc phục vụ chuyển đổi số” thuộc Mục 6950 “Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn” thành: “Chi mua sắm, nâng cấp, thay thế trang thiết bị, máy móc, phần cứng phục vụ hoạt động chuyển đổi số, không bao gồm chi mua sắm thiết bị, máy móc, ... để hình thành các hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu”.

c) Bổ sung Tiểu mục 6961 “Trang thiết bị, phần cứng, máy móc,... bảo đảm an ninh mạng”.

Ghi chú: “Chi mua sắm, nâng cấp, thay thế trang thiết bị, máy móc, phần cứng, phục vụ bảo đảm an ninh mạng”.

16. Bổ sung một số Tiểu mục thuộc Mục 7000 “Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành”.

a) Tiểu mục 7002 “Chi mua quà tặng phẩm đối ngoại, đóng góp hoạt động ngoại giao đoàn”.

b) Tiểu mục 7019 “Chi xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật”.

Ghi chú: “Bao gồm chi cho các nhiệm vụ, hoạt động theo quy định tại Nghị quyết số 197/2025/QH15 ngày 17/5/2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá trong xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật”.

17. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số Tiểu mục thuộc Mục 7050 “Mua sắm tài sản vô hình” như sau:

a) Sửa đổi tên Tiểu mục 7053 “Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin” thành “Mua, gia hạn bản quyền phần mềm công nghệ thông tin, công nghệ số”.

b) Bãi bỏ Tiểu mục 7054 “Xây dựng, nâng cấp phần mềm công nghệ thông tin”.

c) Bãi bỏ Tiểu mục 7056 “Phần mềm, công nghệ số, nền tảng số phục vụ chuyển đổi số”.

d) Sửa đổi nội dung mục “Ghi chú” Tiểu mục 7057 “Cơ sở dữ liệu phục vụ chuyển đổi số” thuộc Mục 7050 “Mua sắm tài sản vô hình” thành “Chi xây dựng, phát triển cơ sở dữ liệu theo quy định, không bao gồm chi xây dựng, phát triển Hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin”.

đ) Bổ sung Tiểu mục 7058 “Mua, gia hạn bản quyền phần mềm công nghệ thông tin, công nghệ số, bảo đảm an ninh mạng”.

18. Bổ sung Tiểu mục 7082 “Cấp kinh phí tài trợ, đặt hàng, hỗ trợ cho các quỹ về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo” thuộc Mục 7060 “Chi phí nghiệp vụ chuyên môn cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo”.

19. Bổ sung một số Tiểu mục thuộc Mục 7400 “Chi viện trợ” như sau:

a) Tiểu mục 7407 “Chi đào tạo học sinh Cuba”.

b) Tiểu mục 7408 “Chi viện trợ khác cho Cuba”.

20. Bổ sung một số Tiểu mục thuộc Mục 9300 “Chi xây dựng” như sau:

a) Tiểu mục 9304 “Chi xây dựng, phát triển, thuê dịch vụ Hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu”.

Ghi chú: “Bao gồm chi phí mua sắm thiết bị, phần mềm, lắp đặt, cài đặt, hiệu chỉnh, đào tạo, chuyển giao, vận chuyển, bảo hiểm, bảo hành, thuế, phí liên quan để hình thành Hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu; thuê dịch vụ công nghệ số các hệ thống này”.

b) Tiểu mục 9305 “Chi xây dựng, phát triển, thuê dịch vụ Hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu phục vụ an ninh mạng”.

Ghi chú: “Bao gồm chi phí mua sắm thiết bị, phần mềm, lắp đặt, cài đặt, hiệu chỉnh, đào tạo, chuyển giao, vận chuyển, bảo hiểm, bảo hành, thuế, phí liên quan để hình thành Hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần

mềm, cơ sở dữ liệu hoặc thuê dịch vụ công nghệ số các hệ thống này phục vụ an ninh mạng”.

21. Sửa đổi, bổ sung một số Tiểu mục thuộc Mục 9350 “Chi thiết bị” như sau:

a) Sửa đổi tên Tiểu mục 9356 “Các chi phí mua thiết bị, phần mềm, lắp đặt, hiệu chỉnh, đào tạo, chuyển giao, vận chuyển, bảo hành, thuế, phí liên quan công nghệ thông tin” thành “Chi phí mua thiết bị, phần cứng, phần mềm thương mại, cơ sở dữ liệu liên quan đến công nghệ thông tin, công nghệ số”.

Ghi chú: “Bao gồm chi phí mua sắm thiết bị đơn lẻ, dự phòng, thay thế; tạo lập cơ sở dữ liệu và các chi phí liên quan; không bao gồm chi mua sắm thiết bị, máy móc, ... để hình thành các hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu.”.

b) Bổ sung Tiểu mục 9358 “Chi mua sắm thiết bị, phần cứng, phần mềm thương mại, sản phẩm an ninh mạng”.

22. Sửa đổi, bổ sung một số Tiểu mục thuộc Mục 0900 “Nguồn năm trước chuyển sang năm nay (thu chuyển nguồn)” như sau:

a) Sửa đổi tên Tiểu mục 0913 “Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương; nguồn thực hiện các chính sách an sinh xã hội” thành “Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương”.

b) Bổ sung Tiểu mục 0924 “Nguồn thực hiện các chính sách an sinh xã hội và các khoản tính theo tiền lương”.

Ghi chú: “Các khoản tính theo lương theo các chính sách an sinh xã hội”.

23. Sửa đổi, bổ sung một số Tiểu mục thuộc Mục 0950 “Chuyển nguồn năm nay sang năm sau (chi chuyển nguồn)”

a) Sửa đổi tên Tiểu mục 0963 “Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương; nguồn thực hiện các chính sách an sinh xã hội” thành “Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương”.

b) Bổ sung Tiểu mục 0974 “Nguồn thực hiện các chính sách an sinh xã hội và các khoản tính theo tiền lương” thuộc Mục 0950 “Chuyển nguồn năm nay sang năm sau (chi chuyển nguồn)”.

Ghi chú: “Các khoản tính theo lương theo các chính sách an sinh xã hội”.

**Điều 5. Bổ sung một số Chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia tại Phụ lục IV**

Bổ sung mã số chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia chi tiết tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

**Điều 6. Điều khoản thi hành**

1. Thông tư có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

2. Khi các văn bản dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

3. Các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện các quy định tại Thông tư này. /

**Nội nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc BCHTW Đảng;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các Đoàn thể;
- HĐND, UBND, Sở TC các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương;
- KBNN các khu vực;
- Công báo;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật (Bộ Tư pháp);
- Công TTĐT Chính phủ;
- Các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ Tài chính;
- Công TTĐT Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, KBNN (120 bản) /



**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỦ TRƯỞNG**

**Cao Anh Tuấn**

**Phụ lục**  
**DANH MỤC MÃ CHƯƠNG TRÌNH, MỤC TIÊU VÀ DỰ ÁN QUỐC GIA**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 123/2026/TT-BTC ngày 21 tháng 8 năm 2026 của  
Bộ trưởng Bộ Tài chính)

| Mã số chương trình, mục tiêu | Mã số tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu | Mã số nhiệm vụ, dự án đầu tư công thuộc dự án thành phần của từng chương trình mục tiêu quốc gia | Tên gọi                                                                                                                                                                                                                                                          |
|------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 0100                         |                                                                            |                                                                                                  | Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030                                                  |
|                              | 0101                                                                       |                                                                                                  | Hợp phần thứ nhất: Các nội dung chung thực hiện trên địa bàn cả nước                                                                                                                                                                                             |
|                              | 0102                                                                       |                                                                                                  | Hoàn thiện quy hoạch theo quy định bảo đảm đồng bộ, phù hợp, phát huy lợi thế vùng, miền và phát triển bền vững                                                                                                                                                  |
|                              |                                                                            | 1102                                                                                             | Rà soát, lập, phê duyệt quy hoạch chung xã theo pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của xã; quy hoạch cấp tỉnh theo quy định. Ban hành quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn theo pháp luật về kiến trúc |
|                              |                                                                            | 2102                                                                                             | Thực hiện xây dựng, quản lý quy hoạch xây dựng NTM trên nền tảng công nghệ ứng dụng hệ thống thông tin địa lý (GIS hóa) để cập nhật vào Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch và được cung cấp, chia sẻ cho các tổ chức, cá nhân theo quy định            |
|                              | 0103                                                                       |                                                                                                  | Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn toàn diện, đồng bộ, hiện đại, kết nối hiệu quả với đô thị và thích ứng với biến đổi khí hậu                                                                                                                        |
|                              |                                                                            | 1103                                                                                             | Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao chất lượng hệ thống hạ tầng giao thông (bao gồm cả cầu dân sinh, công trình giao thông) phục vụ dân sinh, sản xuất và kinh doanh trên địa bàn xã, thôn; hạ tầng giao thông kết nối liên xã, liên thôn theo hướng đồng bộ, hiện   |

| Mã số chương trình, mục tiêu | Mã số tiêu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu | Mã số nhiệm vụ, dự án đầu tư công thuộc dự án thành phần của từng chương trình mục tiêu quốc gia | Tên gọi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                              |                                                                            |                                                                                                  | Trong đó, tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|                              |                                                                            | 2103                                                                                             | Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao chất lượng công trình thủy lợi theo hướng đồng bộ, hiện đại, khép kín, linh hoạt, phù hợp với đặc thù từng vùng, miền, thích ứng với biến đổi khí hậu; nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác công trình thủy lợi. Trong đó, tập trung, ưu tiên đầu tư công trình thủy lợi cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo, vùng khan hiếm nước, vùng bị ảnh hưởng lớn của biến đổi khí hậu                                                                                                          |
|                              |                                                                            | 3103                                                                                             | Tăng cường năng lực phòng, chống thiên tai cấp xã nhằm chủ động phòng ngừa, ứng phó kịp thời, khắc phục hậu quả thiên tai có hiệu quả thông qua xây dựng hệ thống cảnh báo sớm, trang bị thiết bị thiết yếu, tổ chức lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai và tuyên truyền, phổ biến, tập huấn, hướng dẫn nâng cao nhận thức cộng đồng về phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, nhất là tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo, vùng có nguy cơ rủi ro cao và dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu |
|                              |                                                                            | 4103                                                                                             | Đầu tư, cải tạo và nâng cấp hệ thống lưới điện nông thôn phục vụ dân sinh và sản xuất theo hướng an toàn, tin cậy, ổn định và đảm bảo mỹ quan. Trong đó, tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư, nâng cấp cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo. Khuyến khích phát triển nguồn năng lượng tái tạo (điện mặt trời, điện gió...) phù hợp điều kiện vùng, miền, hướng tới hạ tầng điện thông minh và phát triển bền vững                                                                                                          |

| <b>Mã số chương trình, mục tiêu</b> | <b>Mã số tiêu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu</b> | <b>Mã số nhiệm vụ, dự án đầu tư công thuộc dự án thành phần của từng chương trình mục tiêu quốc gia</b> | <b>Tên gọi</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|-------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                     |                                                                                   | 5103                                                                                                    | Tiếp tục đầu tư xây dựng, nâng cấp cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị dạy học, thư viện cho các cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn nông thôn theo hướng hiện đại, chuẩn hóa và số hóa, đáp ứng yêu cầu học tập cơ bản. Tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, an toàn khu, biên giới và hải đảo                                            |
|                                     |                                                                                   | 6103                                                                                                    | Từng bước hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn; phát triển các mô hình chợ đáp ứng các tiêu chí đảm bảo an toàn thực phẩm cấp xã; thúc đẩy hoạt động thương mại điện tử; khuyến khích phát triển hệ thống dịch vụ logistics gắn với vùng sản xuất hàng hóa. Tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp mạng lưới chợ vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo |
|                                     |                                                                                   | 7103                                                                                                    | Phát triển cơ sở hạ tầng vùng nguyên liệu tập trung; hạ tầng kỹ thuật, kho bãi, kho lạnh, trung tâm sơ chế, sấy, chế biến, trung tâm cung ứng - thu mua nông sản tại vùng sản xuất hàng hóa tập trung từng bước hiện đại; đầu tư, nâng cấp hạ tầng làng nghề phù hợp với quy mô sản xuất của địa phương. Tập trung, ưu tiên đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN                                                         |
|                                     |                                                                                   | 8103                                                                                                    | Phát triển hạ tầng số, hạ tầng viễn thông trên địa bàn nông thôn; duy trì điểm phục vụ bưu chính phục vụ công cộng và chính quyền số. Tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo                                                                                                                                              |
|                                     |                                                                                   | 9103                                                                                                    | Hiện đại hóa hệ thống truyền thanh xã để cung cấp thông tin thiết yếu đến người dân (bao gồm thiết lập mới đài truyền thanh xã; nâng cấp hoạt động của đài truyền thanh xã; mở rộng cụm thu phát thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông đối với các                                                                                                                                                     |

| Mã số chương trình, mục tiêu | Mã số tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu | Mã số nhiệm vụ, dự án đầu tư công thuộc dự án thành phần của từng chương trình mục tiêu quốc gia | Tên gọi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                              |                                                                            |                                                                                                  | thôn). Tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|                              |                                                                            | 1104                                                                                             | Phát triển công trình cấp nước sạch tập trung tại các xã hoặc liên xã phù hợp với đặc thù vùng, miền, bảo đảm hoạt động hiệu quả, bền vững, trong đó tập trung, ưu tiên đầu tư tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn; khu vực biên giới; vùng khan hiếm, khó khăn về nguồn nước; khu vực thường xuyên bị ảnh hưởng của hạn hán, xâm nhập mặn, ô nhiễm nguồn nước; vùng đồng bào DTTS&MN; khu vực bãi ngang, ven biển và hải đảo và hỗ trợ cấp nước hộ gia đình đạt chuẩn cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ trên địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN, hộ trên địa bàn khó tiếp cận với nước sạch tập trung                                                 |
|                              |                                                                            | 2104                                                                                             | Phát triển hệ thống và hạ tầng kỹ thuật thu gom, xử lý nước thải; thu gom, lưu giữ, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế và xử lý chất thải rắn; khuyến khích sự tham gia của các doanh nghiệp, đảm bảo đồng bộ, hiệu quả, không gây ô nhiễm môi trường. Đầu tư, hoàn thiện hệ thống thu gom, phân loại, xử lý chất thải rắn, nước thải hộ gia đình và cụm dân cư ứng dụng công nghệ phù hợp, thân thiện môi trường. Phát triển hạ tầng thúc đẩy kinh tế tuần hoàn trong thu gom, xử lý, tái chế chất thải chăn nuôi và phụ phẩm nông nghiệp. Tập trung, ưu tiên cho địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo |
|                              |                                                                            | 3104                                                                                             | Thực hiện bố trí ổn định dân cư (với các hình thức bố trí: Tập trung hình thành điểm dân cư mới; xen ghép vào các điểm dân cư hiện có hoặc ổn định tại chỗ đối với địa bàn không có quỹ đất để bố trí tái định cư) theo quy hoạch, kế hoạch của Nhà nước tại các                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |

| Mã số chương trình, mục tiêu | Mã số tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu | Mã số nhiệm vụ, dự án đầu tư công thuộc dự án thành phần của từng chương trình mục tiêu quốc gia | Tên gọi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                              |                                                                            |                                                                                                  | vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng (theo danh mục dự án, phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|                              |                                                                            | 4104                                                                                             | Hỗ trợ cải thiện nhà ở dân cư nông thôn theo hướng an toàn, kiên cố, thích ứng biến đổi khí hậu; ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, đối tượng chính sách, các hộ dân sống tại các khu vực có nguy cơ rủi ro thiên tai cao và dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|                              |                                                                            | 5104                                                                                             | Quản lý vận hành và bảo trì công trình được đầu tư xây dựng sau khi hoàn thành đưa vào sử dụng; từng bước hình thành mô hình quản lý, vận hành, khai thác và cung cấp dịch vụ hạ tầng phù hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|                              | 0105                                                                       |                                                                                                  | Phát triển kinh tế nông thôn theo hướng sinh thái, hiện đại, tích hợp đa giá trị và đáp ứng nhu cầu thị trường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|                              |                                                                            | 1105                                                                                             | Thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn, tiêu thụ công nghiệp theo hướng sinh thái, hiện đại, tích hợp đa giá trị, phát huy lợi thế về địa hình, khí hậu, cảnh quan thiên nhiên, hạ tầng kinh tế xã hội và đáp ứng nhu cầu thị trường. Tập trung, ưu tiên áp dụng các quy trình sản xuất nông nghiệp giảm phát thải, nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn, bảo vệ tài nguyên; khuyến khích thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP, GlobalGAP), sử dụng vật tư nông nghiệp an toàn và truy xuất nguồn gốc |
|                              |                                                                            | 2105                                                                                             | Tiếp tục củng cố và phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã hiệu quả, hiện đại, gắn với chuỗi giá trị và sinh kế bền vững ở nông thôn. Tập trung, ưu tiên hỗ trợ hợp tác xã, tổ hợp tác trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo; hợp tác xã nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao,                                                                                                                                                                                                                             |

| Mã số chương trình, mục tiêu | Mã số tiêu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu | Mã số nhiệm vụ, dự án đầu tư công thuộc dự án thành phần của từng chương trình mục tiêu quốc gia | Tên gọi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                              |                                                                            |                                                                                                  | chuyển đổi số, liên kết sản xuất và tiêu thụ với doanh nghiệp; hợp tác xã do phụ nữ tham gia quản lý, tạo việc làm cho lao động nữ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|                              |                                                                            | 3105                                                                                             | Hỗ trợ xây dựng vùng nguyên liệu tập trung đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn và bảo đảm an toàn dịch bệnh; phát triển sản xuất hàng hóa quy mô lớn, liên kết chuỗi giá trị sản xuất và tiêu thụ bền vững. Ứng dụng cơ giới hóa, cơ giới hóa đồng bộ, công nghệ cao, công nghệ số trong sản xuất, quản lý vùng trồng và xây dựng cơ sở dữ liệu vùng nguyên liệu. Triển khai áp dụng mã số vùng trồng, mã số vùng nuôi đối với mọi loại cây trồng, vật nuôi; ứng dụng công nghệ số trong quản lý vùng trồng, vùng nuôi, truy xuất nguồn gốc đối với lương thực thực phẩm                                                                                                                                                                                                            |
|                              |                                                                            | 4105                                                                                             | Phát triển sản phẩm OCOP theo Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, theo hướng chất lượng, đặc trưng, đa giá trị, thân thiện với môi trường, gắn với đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong chế biến, khai thác tiềm năng, lợi thế và giá trị văn hóa địa phương; xây dựng thương hiệu, mở rộng thị trường và thúc đẩy sản phẩm OCOP xanh. Tập trung, ưu tiên hỗ trợ cho các chủ thể là các hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp nhỏ và vừa, trang trại và hộ sản xuất có đăng ký kinh doanh trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo; khuyến khích chủ thể là phụ nữ, người đồng bào dân tộc thiểu số, người khuyết tật tham gia sản xuất sản phẩm OCOP |
|                              |                                                                            | 5105                                                                                             | Phát triển ngành nghề nông thôn; bảo tồn phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống theo hướng bền vững, nâng tầm thương hiệu làng nghề phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội và văn hóa của địa phương; chuyển đổi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |

| <b>Mã số chương trình, mục tiêu</b> | <b>Mã số tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu</b> | <b>Mã số nhiệm vụ, dự án đầu tư công thuộc dự án thành phần của từng chương trình mục tiêu quốc gia</b> | <b>Tên gọi</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|-------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                     |                                                                                   |                                                                                                         | số, xây dựng bản đồ số làng nghề; tổ chức Hội thi sản phẩm thủ công mỹ nghệ Việt Nam thường niên và Festival bảo tồn và phát triển làng nghề                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|                                     |                                                                                   | 6105                                                                                                    | Phát triển du lịch nông thôn theo hướng cộng đồng, sinh thái, trải nghiệm nông nghiệp gắn với bảo tồn thiên nhiên và văn hóa bản địa. Tập trung xây dựng, nhân rộng các mô hình du lịch nông thôn đặc trưng vùng, miền; đẩy mạnh chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống; xây dựng thương hiệu, đẩy mạnh phát triển sản phẩm du lịch gắn với sản phẩm OCOP, làng nghề truyền thống, du lịch xanh, tạo sinh kế bền vững những xã có điều kiện phát triển du lịch |
|                                     |                                                                                   | 7105                                                                                                    | Kết nối, xúc tiến tiêu thụ nông sản tại thị trường trong nước và xuất khẩu; đa dạng hóa hệ thống kênh phân phối, tiêu thụ bảo đảm bền vững, trong đó ưu tiên phát triển thương mại điện tử. Đẩy mạnh chuyển đổi số trong thương mại, dịch vụ khu vực nông thôn; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thương mại nông thôn                                                                                                                                                                                         |
|                                     |                                                                                   | 8105                                                                                                    | Phát triển hệ thống sơ chế, chế biến nông sản theo hướng hiện đại, bền vững, gắn với vùng sản xuất hàng hóa tập trung và chuỗi ngành hàng; nâng cao khả năng bảo quản, chế biến sâu, đa dạng hóa sản phẩm và tăng giá trị gia tăng                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|                                     |                                                                                   | 9105                                                                                                    | Phát triển mạng lưới khuyến nông cộng đồng gắn với nhu cầu phát triển sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn. Tập trung, ưu tiên cho địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|                                     |                                                                                   | 1106                                                                                                    | Xây dựng và nhân rộng các mô hình sinh kế đa dạng, mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất hỗ trợ giảm nghèo, phù hợp với điều kiện sinh thái, văn hóa và trình độ phát triển của từng địa phương, đặc biệt tại các                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |

| <b>Mã số chương trình, mục tiêu</b> | <b>Mã số tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu</b> | <b>Mã số nhiệm vụ, dự án đầu tư công thuộc dự án thành phần của từng chương trình mục tiêu quốc gia</b> | <b>Tên gọi</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|-------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                     |                                                                                   |                                                                                                         | xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo; khuyến khích ứng dụng khoa học - công nghệ, kinh tế số, kinh tế xanh và khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; bảo đảm kết nối thị trường; thí điểm cơ chế tín dụng vi mô, bảo hiểm nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu và duy trì bền vững                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|                                     | 0107                                                                              |                                                                                                         | Phát triển nguồn nhân lực và hỗ trợ tạo việc làm bền vững                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|                                     |                                                                                   | 1107                                                                                                    | Bảo đảm tiếp cận giáo dục công bằng, toàn diện và học tập suốt đời cho người dân vùng nông thôn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo. Triển khai phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi; duy trì nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi; phổ cập giáo dục, xóa mù chữ, giáo dục hòa nhập; phát triển lớp học thông minh, mô hình học tập cộng đồng; ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo và nền tảng học trực tuyến để mở rộng cơ hội học tập và học tập suốt đời, trong đó, ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, phụ nữ, trẻ em gái, người khuyết tật và người dân vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo |
|                                     |                                                                                   | 2107                                                                                                    | Đào tạo, bồi dưỡng; tập huấn nâng cao chất lượng lao động cho ngành nông nghiệp để hình thành đội ngũ nông dân chuyên nghiệp, có tri thức, tay nghề cao, đáp ứng yêu cầu về xây dựng nông nghiệp thông minh, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp xanh, bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu. Tập trung, ưu tiên cho lao động trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|                                     |                                                                                   | 3107                                                                                                    | Đầu tư xây mới; đầu tư cải tạo, nâng cấp; đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị đào tạo cho cơ sở giáo dục nghề nghiệp (gồm:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |

| Mã số chương trình, mục tiêu | Mã số tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu | Mã số nhiệm vụ, dự án đầu tư công thuộc dự án thành phần của từng chương trình mục tiêu quốc gia | Tên gọi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                              |                                                                            |                                                                                                  | trường cao đẳng, trường trung cấp, trường trung học nghề), trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục thường xuyên tham gia đào tạo nghề theo hướng hiện đại, chuẩn hóa và số hóa để đáp ứng yêu cầu đào tạo nghề tại chỗ, tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, an toàn khu, biên giới và hải đảo. Phát triển giáo dục nghề nghiệp; đổi mới toàn diện, nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo nghề cho lao động vùng đồng bào DTTS&MN, lao động nông thôn, lao động nghèo khu vực đô thị. Tăng cường liên kết cơ sở đào tạo với doanh nghiệp, hợp tác xã và thị trường lao động để thúc đẩy việc làm và khởi nghiệp cho lao động nông thôn |
|                              |                                                                            | 4107                                                                                             | Hỗ trợ phát triển thị trường lao động, hệ thống thông tin thị trường lao động theo hướng hiện đại, linh hoạt, đồng bộ, nhất là khu vực nông thôn, kết nối theo địa bàn cấp tỉnh, vùng và toàn quốc. Đẩy mạnh các hoạt động giao dịch việc làm, kết nối cung - cầu lao động tại chỗ, trong tỉnh và ngoài tỉnh. Hỗ trợ tạo việc làm, chuyển đổi việc làm theo hướng bền vững tại khu vực nông thôn. Tập trung, ưu tiên lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; người lao động trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo; lao động là người khuyết tật, phụ nữ và người lao động cao tuổi                                                                                |
|                              |                                                                            | 5107                                                                                             | Hỗ trợ người lao động cư trú trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; thuê cơ sở đào tạo và lưu trú cho ứng viên tham gia khóa đào tạo Tiếng Nhật để đi làm việc tại Nhật Bản theo Hiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |

| <b>Mã số chương trình, mục tiêu</b> | <b>Mã số tiêu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu</b> | <b>Mã số nhiệm vụ, dự án đầu tư công thuộc dự án thành phần của từng chương trình mục tiêu quốc gia</b> | <b>Tên gọi</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|-------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                     |                                                                                   |                                                                                                         | định đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản (VJEPA)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|                                     | 0108                                                                              |                                                                                                         | Nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính công, trợ giúp pháp lý và thúc đẩy bình đẳng giới                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|                                     |                                                                                   | 1108                                                                                                    | Đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức xã đáp ứng yêu cầu quản lý hành chính công hiện đại và phát triển nông thôn bền vững. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn kiến thức chuyên môn, kỹ năng quản lý hành chính, quản lý kinh tế - xã hội chuyên sâu, tư duy phát triển tích hợp và đổi mới sáng tạo, phù hợp mô hình chính quyền địa phương hai cấp. Tập trung, ưu tiên cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức làm công tác dân tộc; các đối tượng thuộc các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo                                                                                                                                                                                                                                               |
|                                     |                                                                                   | 2108                                                                                                    | Đổi mới toàn diện việc giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công không phụ thuộc địa giới hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|                                     |                                                                                   | 3108                                                                                                    | Nâng cao nhận thức, tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật và thụ hưởng dịch vụ trợ giúp pháp lý, hỗ trợ pháp lý, biện pháp bảo đảm, đăng ký biện pháp bảo đảm, bồi thường của Nhà nước cho người dân; tăng cường phổ biến, giáo dục pháp luật và hòa giải cơ sở, nhằm nâng cao ý thức thượng tôn Hiến pháp, pháp luật, xây dựng nếp sống và hành vi ứng xử theo pháp luật trong cộng đồng dân cư nông thôn, giải quyết tốt các mâu thuẫn, tranh chấp ở khu vực nông thôn, tập trung, ưu tiên người dân thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, nhóm dễ bị tổn thương, người dân tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo... Đánh giá tính thống nhất, đồng bộ, phù hợp và kiến nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế, hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật về công tác xây |

| <b>Mã số chương trình, mục tiêu</b> | <b>Mã số tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu</b> | <b>Mã số nhiệm vụ, dự án đầu tư công thuộc dự án thành phần của từng chương trình mục tiêu quốc gia</b> | <b>Tên gọi</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|-------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                     |                                                                                   |                                                                                                         | dựng NTM, giảm nghèo, phát triển vùng đồng bào DTTS&MN thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước của Bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|                                     |                                                                                   | 4108                                                                                                    | Tăng cường thực hiện lồng ghép giới trong xây dựng chính sách, chương trình về giảm nghèo, an sinh xã hội, xây dựng nông thôn mới, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN. Thúc đẩy bình đẳng giới trong công tác giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN ở địa phương. Đẩy mạnh truyền thông nhằm thay đổi định kiến giới. Tăng cường vai trò, vị thế của phụ nữ trong lãnh đạo, quản lý và phát triển cộng đồng; tổ chức triển khai các chỉ tiêu bình đẳng giới; nâng cao nhận thức về giới trong xây dựng cộng đồng văn minh, tiến bộ |
|                                     | 0109                                                                              |                                                                                                         | Phát triển khoa học, công nghệ và chuyển đổi số ở nông thôn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|                                     |                                                                                   | 1109                                                                                                    | Triển khai một số nhiệm vụ khoa học và công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|                                     |                                                                                   | 2109                                                                                                    | Đẩy mạnh chuyển đổi số, chuyển giao tiến bộ khoa học - kỹ thuật, công nghệ phục vụ đời sống, phát triển kinh tế nông thôn và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN; phát triển và nhân rộng các mô hình "thôn thông minh"                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|                                     | 0111                                                                              |                                                                                                         | Xây dựng môi trường và cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn và thích ứng với biến đổi khí hậu; tăng cường công tác bảo đảm an toàn thực phẩm tại khu vực nông thôn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|                                     |                                                                                   | 1111                                                                                                    | Tăng cường quản lý chất thải rắn, nước thải, chất thải và phụ phẩm nông nghiệp theo hướng tuần hoàn, bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu; ứng dụng công nghệ xử lý chất thải hiện đại, thân thiện môi trường, giảm thiểu chôn lấp trực tiếp; phát triển mô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |

| Mã số chương trình, mục tiêu | Mã số tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu | Mã số nhiệm vụ, dự án đầu tư công thuộc dự án thành phần của từng chương trình mục tiêu quốc gia | Tên gọi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                              |                                                                            |                                                                                                  | hình tiêu dùng xanh, thân thiện môi trường, cộng đồng không rác thải nhựa và kinh tế tuần hoàn quy mô thôn, bản, cụm dân cư, hộ gia đình. Hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ vùng đồng bào DTTS&MN nâng cao nhận thức, tiếp cận xử lý rác thải sinh hoạt tại gia đình                                                                                                                                                                                                                       |
|                              |                                                                            | 2111                                                                                             | Kiểm soát, xử lý ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường tại những khu vực tập trung nhiều nguồn thải, làng nghề và các khu vực mặt nước bị ô nhiễm; tăng cường giám sát môi trường dựa vào cộng đồng, khuyến khích sự tham gia của cộng đồng dân cư và các tổ chức đoàn thể trong giám sát nguồn thải, phát hiện sớm và phản ánh kịp thời các hành vi gây ô nhiễm môi trường                                                                                                                               |
|                              |                                                                            | 3111                                                                                             | Gìn giữ, cải tạo và phát triển cảnh quan môi trường nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, bảo tồn không gian làng quê, cảnh quan thiên nhiên và bản sắc văn hóa địa phương. Phát triển mô hình thôn sinh thái, khu dân cư kiểu mẫu, mở rộng không gian sinh hoạt cộng đồng; trồng cây xanh, cải tạo cảnh quan gắn với cộng đồng dân cư. Phát huy vai trò tự quản của cộng đồng trong duy trì môi trường sống hài hòa, an toàn và thân thiện với thiên nhiên. Xây dựng thí điểm một số mô hình “nông nghiệp xanh” |
|                              |                                                                            | 4111                                                                                             | Tăng cường công tác bảo đảm an toàn thực phẩm tại khu vực nông thôn; nâng cao ý thức, trách nhiệm tuân thủ pháp luật về chất lượng, an toàn thực phẩm của tổ chức, cá nhân trong sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng thực phẩm an toàn; ưu tiên đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ, chuyển đổi số trong công tác quản lý, kiểm soát và giám sát an toàn thực phẩm                                                                                                                                             |
|                              | 0112                                                                       |                                                                                                  | Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |

| <b>Mã số chương trình, mục tiêu</b> | <b>Mã số tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu</b> | <b>Mã số nhiệm vụ, dự án đầu tư công thuộc dự án thành phần của từng chương trình mục tiêu quốc gia</b> | <b>Tên gọi</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|-------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                     |                                                                                   |                                                                                                         | vững và phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS&MN                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|                                     |                                                                                   | 1112                                                                                                    | Tuyên truyền, vận động phát huy vai trò chủ thể của người dân trong xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Triển khai hiệu quả Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh”; xây dựng, nhân rộng mô hình “Khu dân cư đoàn kết, ấm no, hạnh phúc”, tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về xây dựng nông thôn mới. Thực hiện công tác an sinh xã hội gắn với xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; thực hiện chuyển đổi số trong triển khai thực hiện Chương trình. Nâng cao chất lượng công tác giám sát, phản biện xã hội trong xây dựng, triển khai thực hiện Chương trình |
|                                     |                                                                                   | 2112                                                                                                    | Triển khai hiệu quả Phong trào “Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững”; xây dựng các chi Hội Nông dân nghề nghiệp, tổ Hội Nông dân nghề nghiệp theo nguyên tắc “5 tự”, “5 cùng”; Đề án “Hội Nông dân Việt Nam tham gia phát triển kinh tế tập thể trong nông nghiệp đến năm 2030”; Đề án “Tuyên truyền, vận động, hướng dẫn nông dân sản xuất, kinh doanh nông sản, thực phẩm an toàn vì sức khỏe cộng đồng giai đoạn 2026 - 2030”                                                                                                                                                                                                                                                         |
|                                     |                                                                                   | 3112                                                                                                    | Triển khai hiệu quả Đề án “Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2026-2035”; Đề án “Hỗ trợ HTX do phụ nữ tham gia quản lý, tạo việc làm cho lao động nữ đến năm 2030”; giải quyết các vấn đề xã hội liên quan đến phụ nữ và trẻ em                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|                                     |                                                                                   | 4112                                                                                                    | Thực hiện hiệu quả Cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch, 3 an”; vun                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |

| <b>Mã số chương trình, mục tiêu</b> | <b>Mã số tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu</b> | <b>Mã số nhiệm vụ, dự án đầu tư công thuộc dự án thành phần của từng chương trình mục tiêu quốc gia</b> | <b>Tên gọi</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|-------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                     |                                                                                   |                                                                                                         | đắp, gìn giữ giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|                                     |                                                                                   | 5112                                                                                                    | Triển khai hiệu quả Chương trình hỗ trợ Thanh niên khởi nghiệp giai đoạn 2022-2030; Chương trình trí thức trẻ tình nguyện tham gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026-2030; thúc đẩy phong trào “Tuổi trẻ chung tay xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035”                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|                                     | 0113                                                                              |                                                                                                         | Bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|                                     |                                                                                   | 1113                                                                                                    | Xây dựng lực lượng dân quân vững mạnh, rộng khắp, hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng được giao; góp phần xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với nền an ninh nhân dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân; tích cực xây dựng địa bàn nông thôn vững mạnh, toàn diện, bảo đảm giữ vững tiêu chí quân sự, quốc phòng trong xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|                                     |                                                                                   | 2113                                                                                                    | An ninh, trật tự ở địa bàn cơ sở được bảo đảm, phát hiện, giải quyết kịp thời các nguy cơ tiềm ẩn về an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, những vấn đề phức tạp nảy sinh từ sớm, từ xa, từ cơ sở; đồng thời phải sẵn sàng các phương án để đối phó kịp thời và hiệu quả khi xảy ra tình huống phức tạp theo phương châm “bốn tại chỗ”, không để hình thành các điểm nóng phức tạp về an ninh, trật tự; kiểm chế, kéo giảm tội phạm, tai nạn giao thông, cháy, nổ trên địa bàn; phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động hiệu quả; lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở đảm bảo số lượng, chất lượng, điều kiện hoạt động; xây dựng, củng cố, nhân rộng các mô hình bảo đảm an ninh, trật tự, đặc biệt là các mô hình chuyển đổi số, |

| Mã số chương trình, mục tiêu | Mã số tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu | Mã số nhiệm vụ, dự án đầu tư công thuộc dự án thành phần của từng chương trình mục tiêu quốc gia | Tên gọi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                              |                                                                            |                                                                                                  | mô hình camera AI giám sát an ninh khu vực nông thôn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|                              | 0114                                                                       |                                                                                                  | Nâng cao năng lực, truyền thông, giám sát, đánh giá; triển khai hiệu quả phong trào thi đua về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|                              |                                                                            | 1114                                                                                             | Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình ở các cấp; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý Chương trình. Rà soát, đánh giá hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|                              |                                                                            | 2114                                                                                             | Xây dựng Chương trình, tài liệu và tổ chức bồi dưỡng, tập huấn, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN, đặc biệt là cán bộ cơ sở; tập huấn, nâng cao nhận thức, năng lực, đổi mới tư duy của cộng đồng và người dân về xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN; tập trung, ưu tiên cho các đối tượng thuộc xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN |
|                              |                                                                            | 3114                                                                                             | Đổi mới và nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác truyền thông về xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|                              |                                                                            | 4114                                                                                             | Tổ chức triển khai hiệu quả phong trào thi đua “Cả nước thực hiện xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN” do Thủ tướng Chính phủ phát động                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|                              | 0118                                                                       |                                                                                                  | Hợp phần thứ hai: Các nội dung đặc thù phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|                              | 0119                                                                       |                                                                                                  | Đầu tư xây dựng, hoàn thiện cơ sở hạ tầng đặc thù vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |

| Mã số chương trình, mục tiêu | Mã số tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu | Mã số nhiệm vụ, dự án đầu tư công thuộc dự án thành phần của từng chương trình mục tiêu quốc gia | Tên gọi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                              |                                                                            | 1119                                                                                             | Đầu tư xây dựng mới; đầu tư cải tạo, nâng cấp; đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho: Các cơ sở giáo dục mầm non; các trường phổ thông; các trường phổ thông dân tộc nội trú liên cấp tiểu học và trung học cơ sở, phổ thông dân tộc bán trú, dân tộc nội trú, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục thường xuyên (ưu tiên đầu tư các hạng mục: đầu tư xây dựng, đầu tư nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất khối phòng/công trình phục vụ ăn, ở, sinh hoạt cho học sinh và phòng công vụ giáo viên; nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất khối phòng/công trình phục vụ học tập; bổ sung, nâng cấp công trình phụ trợ khác; đầu tư cơ sở vật chất phục vụ chuyển đổi số giáo dục, phục vụ việc giảng dạy và học tập trực tuyến cho học sinh DTTS; mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ đào tạo). Ưu tiên tập trung cho địa bàn các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, ATK địa bàn chiến lược về an ninh, quốc phòng, khu vực đồng bào dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù sinh sống; đầu tư mới, đầu tư cải tạo, nâng cấp và kiên cố hóa các trường, lớp học, sân chơi cho học sinh phổ thông, nhà công vụ cho giáo viên, nhà ở bán trú, bếp ăn cho học sinh và các công trình phụ trợ khác ở khu vực đồng bào dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù sinh sống |
|                              |                                                                            | 2119                                                                                             | Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị nhằm tăng cường cơ sở vật chất, tăng cường năng lực thực hiện nhiệm vụ của các trường dự bị đại học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|                              |                                                                            | 3119                                                                                             | Đầu tư, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị các đơn vị sự nghiệp công lập có hoạt động trong lĩnh vực công tác dân tộc: Trường Văn hoá Bộ Công an, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Tây Nguyên, Trường Hữu Nghị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |

| Mã số chương trình, mục tiêu | Mã số tiêu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu | Mã số nhiệm vụ, dự án đầu tư công thuộc dự án thành phần của từng chương trình mục tiêu quốc gia | Tên gọi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                              |                                                                            |                                                                                                  | T78, Trường Hữu Nghị 80, Trường Đại học Y Dược Thái Nguyên, Trường Đại học Đà Lạt, Trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|                              |                                                                            | 4119                                                                                             | Đầu tư xây dựng, cải tạo thiết chế văn hóa, thể thao và đầu tư trang thiết bị tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN; phục hồi, bảo tồn, phát huy giá trị các công trình kiến trúc tiêu biểu của các DTTS; tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp các di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các DTTS; xây dựng mô hình bảo tàng sinh thái vùng đồng bào DTTS; bảo tồn không gian văn hóa làng, bản, buôn truyền thống của các DTTS gắn với phát triển du lịch cộng đồng                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|                              |                                                                            | 5119                                                                                             | Hỗ trợ thiết lập, duy trì các điểm hỗ trợ đồng bào DTTS ứng dụng công nghệ thông tin tại xã, thôn để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh trật tự                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|                              |                                                                            | 6119                                                                                             | Giải quyết những vấn đề cấp thiết vùng đồng bào DTTS&MN, bao gồm: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở; quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư cho đồng bào DTTS còn di cư tự do và ở những nơi cần thiết; hỗ trợ đất ở, nhà ở cho các hộ trong diện quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư; hỗ trợ đất sản xuất đối với đối tượng thay đổi chỗ ở khi bố trí quy hoạch, sắp xếp, ổn định dân cư; hỗ trợ kinh phí di chuyển các hộ từ nơi ở cũ đến nơi tái định cư; xây dựng mới hoặc cải tạo, nâng cấp công trình chống sạt lở tại những điểm xã, thôn có nguy cơ sạt lở cao, ảnh hưởng trực tiếp đến khu vực dân cư, trường học; đầu tư xây dựng nhà hỏa táng, quy hoạch, bố trí quỹ đất làm các khu nghĩa địa, nghĩa trang tập trung vùng đồng bào DTTS |
|                              |                                                                            | 7119                                                                                             | Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp các công trình đặc thù phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh - quốc phòng ở địa bàn các xã biên giới, ATK, CT229, các khu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |

| <b>Mã số chương trình, mục tiêu</b> | <b>Mã số tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu</b> | <b>Mã số nhiệm vụ, dự án đầu tư công thuộc dự án thành phần của từng chương trình mục tiêu quốc gia</b> | <b>Tên gọi</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|-------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                     |                                                                                   |                                                                                                         | kinh tế quốc phòng, địa bàn chiến lược về quốc phòng - an ninh, bao gồm: Đường tuần tra biên giới và các công trình cơ sở hạ tầng lưỡng dụng phục vụ dân sinh gắn với bảo đảm an ninh, quốc phòng ở khu vực biên giới; quy hoạch và bố trí sắp xếp ổn định dân cư vùng biên giới, ATK, CT229, các khu kinh tế quốc phòng, địa bàn chiến lược về quốc phòng - an ninh              |
|                                     | 0121                                                                              |                                                                                                         | Hỗ trợ phát triển sản xuất, tạo sinh kế và nâng cao thu nhập cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi                                                                                                                                                                                                                                                             |
|                                     |                                                                                   | 1121                                                                                                    | Hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý, dược liệu có giá trị kinh tế vùng đồng bào DTTS&MN                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|                                     |                                                                                   | 2121                                                                                                    | Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|                                     |                                                                                   | 3121                                                                                                    | Hỗ trợ thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|                                     |                                                                                   | 4121                                                                                                    | Phát triển kinh tế xã hội - mô hình bộ đội gắn kết với dân bản vùng đồng bào DTTS&MN                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|                                     |                                                                                   | 5121                                                                                                    | Thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm vùng đồng bào DTTS&MN                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|                                     |                                                                                   | 6121                                                                                                    | Bảo tồn, phát huy giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp của các các đồng bào dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch                                                                                                                                                                                                                                                           |
|                                     | 0122                                                                              |                                                                                                         | Phát triển nguồn nhân lực vùng đồng bào DTTS&MN                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|                                     |                                                                                   | 1122                                                                                                    | Tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý, giáo viên các trường phổ thông dân tộc nội trú, cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông vùng đồng bào DTTS&MN về chuyên môn nghiệp vụ, ứng dụng khoa học công nghệ trong giảng dạy đáp ứng chương trình giáo dục phổ thông; nâng cao năng lực thực hiện các nhiệm vụ đặc thù của trường phổ thông dân tộc nội trú, các trường |

| <b>Mã số chương trình, mục tiêu</b> | <b>Mã số tiêu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu</b> | <b>Mã số nhiệm vụ, dự án đầu tư công thuộc dự án thành phần của từng chương trình mục tiêu quốc gia</b> | <b>Tên gọi</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|-------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                     |                                                                                   |                                                                                                         | mầm non, phổ thông ở vùng đồng bào DTTS, hỗ trợ nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù; đào tạo đại học, sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào DTTS&MN                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|                                     |                                                                                   | 2122                                                                                                    | Bồi dưỡng năng lực dạy học cho giáo viên dạy tiếng dân tộc thiểu số; kiến thức dân tộc, tiếng dân tộc cho cán bộ, công chức, viên chức; đối với lực lượng công an, quân đội, căn cứ tình hình thực tiễn xác định đối tượng phù hợp để bồi dưỡng                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|                                     |                                                                                   | 3122                                                                                                    | Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em vùng đồng bào DTTS&MN; giảm thiểu tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|                                     |                                                                                   | 4122                                                                                                    | Các hoạt động đặc thù thuộc nội dung của Chương trình cán bộ, chiến sỹ quân đội nâng bước em tới trường: Hỗ trợ các em trong độ tuổi đi học (từ lớp 1 đến lớp 12) là người dân tộc thiểu số đang sinh sống ở khu vực biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có hoàn cảnh khó khăn; là con của người có uy tín, người tích cực tham gia bảo vệ biên giới trong đồng bào các DTTS và các em là người DTTS còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù được các đơn vị Quân đội nhận nuôi và hỗ trợ, giúp đỡ |
|                                     | 0123                                                                              |                                                                                                         | Chính sách đặc thù ưu tiên hỗ trợ, phát triển các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|                                     |                                                                                   | 1123                                                                                                    | Chính sách đặc thù ưu tiên hỗ trợ, phát triển cộng đồng, hộ gia đình, cá nhân thuộc các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù trong phạm vi toàn quốc; hộ gia đình, cá nhân người Đan Lai (thuộc dân tộc Thổ) sinh sống tại vùng lõi Vườn Quốc gia Pù Mát, tỉnh Nghệ An, theo quy định được cấp có thẩm quyền phê duyệt (bao gồm cả các chính sách đặc thù về hỗ trợ phát                                                                                                                                  |

| Mã số chương trình, mục tiêu | Mã số tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu | Mã số nhiệm vụ, dự án đầu tư công thuộc dự án thành phần của từng chương trình mục tiêu quốc gia | Tên gọi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                              |                                                                            |                                                                                                  | triển nguồn nhân lực, hỗ trợ nâng cao số lượng và chất lượng dân số đối với các dân tộc có khó khăn đặc thù)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|                              |                                                                            | 2123                                                                                             | Đầu tư phát triển bền vững cho cộng đồng người Đan Lai tại Vườn Quốc gia Pù Mát, tỉnh Nghệ An (Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội thiết yếu phục vụ phát triển cộng đồng; hỗ trợ xây dựng nhà ở, nhà vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi; hỗ trợ khai hoang, cải tạo đất sản xuất, giống, vật tư sản xuất; hỗ trợ về giáo dục, văn hóa, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân; đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ tộc người Đan Lai)                               |
|                              | 0124                                                                       |                                                                                                  | Công tác truyền thông, tuyên truyền; ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|                              |                                                                            | 1124                                                                                             | Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến; phát huy vai trò của người có uy tín, chức sắc, chức việc tôn giáo, đồng bào DTTS và người dân sinh sống trên địa bàn                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|                              |                                                                            | 2124                                                                                             | Phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào DTTS&MN. Tăng cường, nâng cao khả năng tiếp cận và thụ hưởng hoạt động trợ giúp pháp lý, hoà giải ở cơ sở, biện pháp bảo đảm, đăng ký biện pháp bảo đảm, bồi thường của Nhà nước cho vùng đồng bào DTTS&MN                                                                                                                                                                                               |
|                              |                                                                            | 3124                                                                                             | Xây dựng và duy trì, vận hành hệ thống quản lý theo dõi trình độ phát triển vùng đồng bào DTTS&MN, danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù (theo các Nghị định của Chính phủ: Số 255/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2025 về xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 – 2030, số 272/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2025 về phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030) |

| Mã số chương trình, mục tiêu | Mã số tiêu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu | Mã số nhiệm vụ, dự án đầu tư công thuộc dự án thành phần của từng chương trình mục tiêu quốc gia | Tên gọi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                              |                                                                            | 4124                                                                                             | Thực hiện thông tin đối ngoại vùng đồng bào DTTS&MN. Ưu tiên hiện đại hóa hệ thống thông tin, tuyên truyền, thông tin đối ngoại để đổi mới và nâng cao năng lực công tác thông tin tuyên truyền và thông tin đối ngoại, cung cấp nội dung thiết yếu, chuyên sâu, có ý nghĩa thực tiễn, lâu dài, có giá trị lan tỏa, phù hợp với tình hình thực tế và khả năng tiếp cận thông tin của nhân dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi khu vực biên giới nhằm góp phần xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển |
| 0130                         |                                                                            |                                                                                                  | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|                              | 0131                                                                       |                                                                                                  | Nâng cao năng lực mạng lưới y tế cơ sở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|                              |                                                                            | 1131                                                                                             | Đầu tư cơ sở hạ tầng, thiết bị cho y tế cơ sở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|                              |                                                                            | 2131                                                                                             | Đào tạo bác sĩ chuyên khoa cho y tế cơ sở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|                              |                                                                            | 3131                                                                                             | Đổi mới hoạt động, cung ứng dịch vụ tại y tế cơ sở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|                              |                                                                            | 4131                                                                                             | Chuyển đổi số trong quản lý, theo dõi và tư vấn sức khỏe toàn diện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|                              | 0132                                                                       |                                                                                                  | Nâng cao hiệu quả hệ thống phòng bệnh và nâng cao sức khỏe                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|                              |                                                                            | 1132                                                                                             | Đầu tư thiết bị cho hệ thống phòng bệnh và nâng cao sức khỏe tại tuyến tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|                              |                                                                            | 2132                                                                                             | Phòng, chống chủ động dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|                              |                                                                            | 3132                                                                                             | Phòng, chống bệnh không lây nhiễm; bệnh tật phổ biến lứa tuổi học đường và bảo đảm dinh dưỡng hợp lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|                              | 0133                                                                       |                                                                                                  | Dân số và phát triển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|                              |                                                                            | 1133                                                                                             | Khuyến khích các cặp vợ chồng, cá nhân sinh con                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|                              |                                                                            | 2133                                                                                             | Thu hẹp khoảng cách mất cân bằng giới tính khi sinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|                              |                                                                            | 3133                                                                                             | Nâng cao chất lượng dân số góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |

| Mã số chương trình, mục tiêu | Mã số tiêu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu | Mã số nhiệm vụ, dự án đầu tư công thuộc dự án thành phần của từng chương trình mục tiêu quốc gia | Tên gọi                                                                                                                                                                                                                                                              |
|------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                              |                                                                            | 4133                                                                                             | Thích ứng với già hóa dân số, đẩy mạnh chăm sóc sức khỏe người cao tuổi                                                                                                                                                                                              |
|                              |                                                                            | 5133                                                                                             | Phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng                                                                                                                                                                                                                                 |
|                              | 0134                                                                       |                                                                                                  | Nâng cao chất lượng chăm sóc xã hội cho người dễ bị tổn thương                                                                                                                                                                                                       |
|                              |                                                                            | 1134                                                                                             | Nâng cao năng lực mạng lưới chăm sóc xã hội toàn diện                                                                                                                                                                                                                |
|                              |                                                                            | 2134                                                                                             | Bảo vệ, chăm sóc phát triển cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; trẻ em là nạn nhân, bị ảnh hưởng bởi thiên tai, thảm họa, trẻ em bị xâm hại cần được hỗ trợ khẩn cấp                                                                                                   |
|                              | 0135                                                                       |                                                                                                  | Truyền thông y tế, quản lý, theo dõi và giám sát thực hiện Chương trình                                                                                                                                                                                              |
|                              |                                                                            | 1135                                                                                             | Truyền thông - giáo dục sức khỏe                                                                                                                                                                                                                                     |
|                              |                                                                            | 2135                                                                                             | Truyền thông dân số                                                                                                                                                                                                                                                  |
|                              |                                                                            | 3135                                                                                             | Giám sát, đánh giá Chương trình                                                                                                                                                                                                                                      |
| 0150                         |                                                                            |                                                                                                  | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2026 – 2035, giai đoạn 1: từ năm 2026 đến năm 2030</b>                                                                                                             |
|                              | 0151                                                                       |                                                                                                  | Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị thực hiện chương trình giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông                                                                                                                                                                    |
|                              |                                                                            | 1151                                                                                             | Đầu tư xây dựng mới thay thế các phòng học tạm, nhờ mượn, cấp 4 xuống cấp của các cấp học mầm non, phổ thông                                                                                                                                                         |
|                              |                                                                            | 2151                                                                                             | Xây mới, bổ sung phòng học, trong đó ưu tiên cho mầm non và tiểu học                                                                                                                                                                                                 |
|                              |                                                                            | 3151                                                                                             | Đầu tư bổ sung các hạng mục phòng bộ môn, nhà công vụ giáo viên, khu phục vụ sinh hoạt nội trú cho học sinh, còn thiếu để đạt chuẩn tối thiểu theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo                                                                               |
|                              |                                                                            | 4151                                                                                             | Bổ sung trang thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu để đạt chuẩn tối thiểu, thiết bị cho trẻ làm quen với tiếng Anh ở mầm non; thiết bị để thực hiện dạy tiếng Anh qua một số môn học và dạy học một số môn học bằng tiếng Anh trong giáo dục phổ thông, thiết bị ứng |

| Mã số chương trình, mục tiêu | Mã số tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu | Mã số nhiệm vụ, dự án đầu tư công thuộc dự án thành phần của từng chương trình mục tiêu quốc gia | Tên gọi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                              |                                                                            |                                                                                                  | dụng AI, thiết bị phòng học bộ môn, thực hành, trải nghiệm STEM/STEAM                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|                              | 0152                                                                       |                                                                                                  | Hiện đại hóa giáo dục nghề nghiệp, tăng quy mô và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực có kỹ năng                                                                                                                                                                                                                                                        |
|                              |                                                                            | 1152                                                                                             | Đầu tư, hiện đại hóa cơ sở vật chất và trang thiết bị đào tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|                              |                                                                            | 2152                                                                                             | Ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|                              |                                                                            | 3152                                                                                             | Xây dựng, hoàn thiện các chương trình đào tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|                              | 0153                                                                       |                                                                                                  | Đầu tư cơ sở vật chất cho các cơ sở giáo dục đại học trong quy hoạch được duyệt; đầu tư nâng cấp, hiện đại hóa các cơ sở giáo dục đại học tại các vùng kinh tế trọng điểm                                                                                                                                                                              |
|                              |                                                                            | 1153                                                                                             | Đầu tư, hiện đại hóa cơ sở vật chất và hệ thống trang thiết bị nghiên cứu chuyên sâu thuộc các ngành khoa học, kỹ thuật, công nghệ then chốt, chiến lược. Nâng cấp, mở rộng không gian phát triển, đồng bộ hạ tầng kỹ thuật và nâng cao năng lực nghiên cứu, đào tạo tại các cơ sở giáo dục đại học trọng điểm theo hướng thông minh, xanh và bền vững |
|                              |                                                                            | 2153                                                                                             | Ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|                              |                                                                            | 3153                                                                                             | Phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|                              | 0154                                                                       |                                                                                                  | Phát triển đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục, cán bộ quản lý giáo dục và người học trong bối cảnh chuyển đổi số, hội nhập quốc tế và đổi mới toàn diện giáo dục và đào tạo                                                                                                                                                               |
|                              |                                                                            | 1154                                                                                             | Nâng cao năng lực đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số và hội nhập quốc tế                                                                                                                                                                                                                                        |
|                              |                                                                            | 2154                                                                                             | Hỗ trợ dạy và học bằng tiếng Anh như ngôn ngữ thứ hai trong trường học                                                                                                                                                                                                                                                                                 |

| Mã số chương trình, mục tiêu | Mã số tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu | Mã số nhiệm vụ, dự án đầu tư công thuộc dự án thành phần của từng chương trình mục tiêu quốc gia | Tên gọi                                                                                                                 |
|------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                              |                                                                            | 3154                                                                                             | Thí điểm mô hình trường học phát triển năng lực sáng tạo, tư duy phản biện và hội nhập quốc tế                          |
|                              |                                                                            | 4154                                                                                             | Phát triển tài năng, khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo và phát triển toàn diện người học                                    |
|                              | 0155                                                                       |                                                                                                  | Quản lý, kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực tổ chức thực hiện Chương trình               |
|                              |                                                                            | 1155                                                                                             | Kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình                                                             |
|                              |                                                                            | 2155                                                                                             | Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu và quản lý số                                                                           |
|                              |                                                                            | 3155                                                                                             | Đào tạo, tập huấn, báo cáo tổ chức thực hiện chương trình                                                               |
| 0170                         |                                                                            |                                                                                                  | <b>Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa - xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026 – 2035</b> |
|                              | 0171                                                                       |                                                                                                  | Phát triển hạ tầng thiết yếu và bảo vệ môi trường                                                                       |
|                              | 0172                                                                       |                                                                                                  | Phát triển kinh tế nông thôn, sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, việc làm và nâng cao thu nhập                              |
|                              | 0173                                                                       |                                                                                                  | Hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo và nguồn nhân lực                                                   |
|                              | 0174                                                                       |                                                                                                  | Chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển                                                                                 |
|                              | 0175                                                                       |                                                                                                  | Bảo tồn và phát triển văn hóa                                                                                           |
|                              | 0176                                                                       |                                                                                                  | Chính sách đặc thù đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi                                                     |
|                              | 0177                                                                       |                                                                                                  | Quản lý, xây dựng và vận hành cơ sở dữ liệu dùng chung, chuyển đổi số, kiểm tra, đánh giá và truyền thông               |
|                              | 0179                                                                       |                                                                                                  | Tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án khác                                                                                 |